



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 02499/2025/PKQ (25.800)

Đơn vị đề nghị lấy mẫu: Công ty TNHH MTV Dịch vụ Khu công nghiệp IDICO
Địa chỉ: KCN Hựu Thạnh
Thời gian lấy mẫu: 12/06/2025
Thời gian thử nghiệm: 12/06/2025 – 19/06/2025
Loại mẫu: Nước thải
Số lượng: 01 mẫu
Vị trí lấy mẫu: Nước thải đầu ra tại Nhà máy XLNT TT KCN Hựu Thạnh
Tọa độ: X: 1191847 Y: 577173

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	QCVN 40:2011/BTNMT Cột A (Kq=1,0 và Kf=0,9)	Phương pháp phân tích
1	Nhiệt độ ^(b)	°C	31,1	40	SMEWW 2550B:2017
2	Độ màu ^(b)	Pt/Co	11	50	SMEWW 2120C:2017
3	pH ^(b)	-	7,3	6 ÷ 9	TCVN 6492:2011
4	Nhu cầu oxi sinh hoá (BOD ₅) ^(b)	mg/L	8	27	SMEWW 5210B:2017
5	Nhu cầu oxi hóa học (COD) ^(b)	mg/L	19	67,5	SMEWW 5220C:2017
6	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) ^(b)	mg/L	5	45	SMEWW 2540D:2017
7	Asen (As) ^(b)	mg/L	0,0052	0,045	SMEWW 3125B:2017
8	Thủy ngân (Hg) ^(b)	mg/L	KPH (MDL = 0,0003)	0,0045	SMEWW 3125B:2017
9	Chì (Pb) ^(b)	mg/L	0,0051	0,09	SMEWW 3125B:2017
10	Cadimi (Cd) ^(b)	mg/L	KPH (MDL = 0,0001)	0,045	SMEWW 3125B:2017
11	Cr ³⁺ ^(b)	mg/L	0,0074	0,18	SMEWW 3125B:2017 + SMEWW 3500Cr.B:2017
12	Cr ⁶⁺ ^(b)	mg/L	KPH (MDL = 0,003)	0,045	SMEWW 3500Cr.B:2017
13	Đồng (Cu) ^(b)	mg/L	0,0075	1,8	SMEWW 3125B:2017
14	Kẽm (Zn) ^(b)	mg/L	0,0159	2,7	SMEWW 3125B:2017
15	Niken (Ni) ^(b)	mg/L	0,0154	0,18	SMEWW 3125B:2017
16	Mangan (Mn) ^(b)	mg/L	0,3432	0,45	SMEWW 3125B:2017

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm. Thời gian lưu mẫu: 5 ngày kể từ ngày trả kết quả.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học Công nghệ Năng lượng và Môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.



VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG TẠI TP.HCM
(VILAS 450 - VIMCERTS 032)

Địa chỉ: Số 1, Mạc Đĩnh Chi, Phường Bến Nghé, Quận 1, Tp Hồ Chí Minh
Điện thoại: 028.38243291 Email: cet.istee@gmail.com



TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	QCVN 40:2011/BTNMT	Phương pháp phân tích
				Cột A (Kq=1,0 và Kf=0,9)	
17	Sắt (Fe) ^(b)	mg/L	0,07	0,9	SMEWW 3111B:2017
18	CN ^(b)	mg/L	KPH (MDL = 0,003)	0,063	SMEWW 4500-CN ⁻ .C&E:2017
19	Tổng Phenol ^(b)	mg/L	KPH (MDL = 0,04)	0,09	TCVN 6216:1996
20	Tổng dầu mỡ khoáng ^(b)	mg/L	KPH (MDL = 0,3)	4,5	SMEWW 5520B&F:2017
21	Sunfua (S ²⁻) ^(b)	mg/L	KPH (MDL = 0,01)	0,18	TCVN 6637 : 2000
22	Florua (F ⁻) ^(b)	mg/L	0,63	4,5	SMEWW 4500-F ⁻ .B&D:2017
23	Amoni (NH ₄ ⁺ tính theo N) ^(b)	mg/L	0,23	4,5	SMEWW 4500-NH ₃ .B&F:2017
24	Tổng Nito ^(b)	mg/L	15,8	18	TCVN 6624-2:2000
25	Tổng Photpho ^(b)	mg/L	0,01	3,6	SMEWW 4500-P.B&E:2017
26	Clorua (Cl ⁻) ^(b)	mg/L	252	450	SMEWW 4500-Cl ⁻ .B:2017
27	Clo dư ^(b)	mg/L	KPH (MDL = 0,05)	0,9	SMEWW 4500-Cl ⁻ .G:2017
28	Coliform ^(b)	MPN/100 mL	25	3.000	SMEWW 9221B:2017

Ghi chú: KPH: không phát hiện. MDL: giới hạn phát hiện của phương pháp.

Thời gian lấy mẫu: 09h30' ngày 12/06/2025

(b)- Thông số được Vimcerts chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường;

- QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp

GIÁM ĐỐC
TRUNG TÂM

Lê Minh Tuấn

QA/QC

Nguyễn Thanh Vũ

Hà Nội, ngày 19 tháng 06 năm 2025

KT. VIỆN TRƯỞNG
PHÓ VIỆN TRƯỞNG



Nguyễn Hoài Nam

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm. Thời gian lưu mẫu: 5 ngày kể từ ngày trả kết quả.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học Công nghệ Năng lượng và Môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 02500/2025/PKQ (25.800)

Đơn vị đề nghị lấy mẫu: Công ty TNHH MTV Dịch vụ Khu công nghiệp IDICO
Địa chỉ: KCN Hựu Thạnh
Thời gian lấy mẫu: 12/06/2025
Thời gian thử nghiệm: 12/06/2025 – 19/06/2025
Loại mẫu: Nước thải
Số lượng: 01 mẫu
Vị trí lấy mẫu: Nước thải đầu vào tại Nhà máy XLNT TT KCN Hựu Thạnh
Toạ độ: X: 1191757 Y: 577070

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	QCVN 40:2011/BTNMT Cột A (Kq=1,0 và Kf=0,9)	Phương pháp phân tích
1	Nhiệt độ ^(b)	°C	31,3	40	SMEWW 2550B:2017
2	Độ màu ^(b)	Pt/Co	13	50	SMEWW 2120C:2017
3	pH ^(b)	-	6,3	6 ÷ 9	TCVN 6492:2011
4	Nhu cầu oxi sinh hoá (BOD ₅) ^(b)	mg/L	15	27	SMEWW 5210B:2017
5	Nhu cầu oxi hóa học (COD) ^(b)	mg/L	33	67,5	SMEWW 5220C:2017
6	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) ^(b)	mg/L	8	45	SMEWW 2540D:2017
7	Asen (As) ^(b)	mg/L	0,0079	0,045	SMEWW 3125B:2017
8	Thủy ngân (Hg) ^(b)	mg/L	KPH (MDL = 0,0003)	0,0045	SMEWW 3125B:2017
9	Chì (Pb) ^(b)	mg/L	0,0181	0,09	SMEWW 3125B:2017
10	Cadimi (Cd) ^(b)	mg/L	KPH (MDL = 0,0001)	0,045	SMEWW 3125B:2017
11	Cr ³⁺ ^(b)	mg/L	0,0059	0,18	SMEWW 3125B:2017 + SMEWW 3500Cr.B:2017
12	Cr ⁶⁺ ^(b)	mg/L	KPH (MDL = 0,003)	0,045	SMEWW 3500Cr.B:2017
13	Đồng (Cu) ^(b)	mg/L	0,0017	1,8	SMEWW 3125B:2017
14	Kẽm (Zn) ^(b)	mg/L	0,1156	2,7	SMEWW 3125B:2017
15	Niken (Ni) ^(b)	mg/L	0,1215	0,18	SMEWW 3125B:2017
16	Mangan (Mn) ^(b)	mg/L	15,1424	0,45	SMEWW 3125B:2017
17	Sắt (Fe) ^(b)	mg/L	2,16	0,9	SMEWW 3111B:2017

- Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm. Thời gian lưu mẫu: 5 ngày kể từ ngày trả kết quả.
- Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học Công nghệ Năng lượng và Môi trường.
- Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.



VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG TẠI TP.HCM
(VILAS 450 - VIMCERTS 032)

Địa chỉ: Số 1, Mạc Đĩnh Chi, Phường Bến Nghé, Quận 1, Tp Hồ Chí Minh
Điện thoại: 028.38243291 Email: cet.istee@gmail.com



TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	QCVN 40:2011/BTNMT	Phương pháp phân tích
				Cột A (Kq=1,0 và Kf=0,9)	
18	CN ^(b)	mg/L	KPH (MDL = 0,003)	0,063	SMEWW 4500-CN ⁻ .C&E:2017
19	Tổng Phenol ^(b)	mg/L	KPH (MDL = 0,04)	0,09	TCVN 6216:1996
20	Tổng dầu mỡ khoáng ^(b)	mg/L	KPH (MDL = 0,3)	4,5	SMEWW 5520B&F:2017
21	Sunfua (S ²⁻) ^(b)	mg/L	KPH (MDL = 0,01)	0,18	TCVN 6637 : 2000
22	Florua (F ⁻) ^(b)	mg/L	0,57	4,5	SMEWW 4500-F ⁻ .B&D:2017
23	Amoni (NH ₄ ⁺ tính theo N) ^(b)	mg/L	11,73	4,5	SMEWW 4500-NH ₃ .B&F:2017
24	Tổng Nito ^(b)	mg/L	19,9	18	TCVN 6624-2:2000
25	Tổng Photpho ^(b)	mg/L	0,02	3,6	SMEWW 4500-P.B&E:2017
26	Clorua (Cl ⁻) ^(b)	mg/L	188	450	SMEWW 4500-Cl ⁻ .B:2017
27	Clo dư ^(b)	mg/L	KPH (MDL = 0,05)	0,9	SMEWW 4500-Cl ⁻ .G:2017
28	Coliform ^(b)	MPN/100 mL	3,5 x 10 ²	3.000	SMEWW 9221B:2017

Ghi chú: KPH: không phát hiện. MDL: giới hạn phát hiện của phương pháp.

Thời gian lấy mẫu: 09h50' ngày 12/06/2025

(b)- Thông số được Vimcerts chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường;

- QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp

GIÁM ĐỐC
TRUNG TÂM

QA/QC

Hà Nội, ngày 19 tháng 06 năm 2025

KT. VIỆN TRƯỞNG
PHÓ VIỆN TRƯỞNG

Lê Minh Tuấn

Nguyễn Thanh Vũ



Nguyễn Hoài Nam

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm. Thời gian lưu mẫu: 5 ngày kể từ ngày trả kết quả.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học Công nghệ Năng lượng và Môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.